



cì dāo

刺刀

noun · bayonet

Example Sentences

shì bīng de qiāng shàng zhuāng zhe cì dāo

士兵的枪上装着刺刀。

The soldier's rifle was fitted with a bayonet.

zhàn chǎng shàng cì dāo shì jìn shēn bó dòu de zhòng yào wǔ qì

战场上，刺刀是近身搏斗的重要武器。

On the battlefield, the bayonet is an important weapon for close combat.

Trace each character, then write the word on your own.

刺	刺	刺	刺	刺	刺	刺	刺	刺	刺	刺
刀	刀	刀	刀	刀						